

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2016 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 4 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 3 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,50	101,89	101,33	100,33	101,41
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,76	101,96	101,74	100,00	101,70
1- Lương thực	101,90	101,21	102,50	101,11	99,77
2- Thực phẩm	103,55	102,34	101,80	99,73	102,20
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,22	101,90	101,20	100,12	102,12
II, Đồ uống và thuốc lá	103,48	102,46	101,22	100,17	102,40
III, May mặc, mũ nón, giày dép	102,64	102,44	100,70	100,05	102,57
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,69	102,06	100,58	100,71	102,24
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,57	101,22	100,44	100,10	101,35
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	128,19	126,77	125,24	100,45	113,48
Trong đó: Dịch vụ y tế	136,97	135,64	133,92	100,47	117,40
VII, Giao thông	78,21	89,03	91,48	101,73	90,94
VIII, Bưu chính viễn thông	98,76	99,40	99,68	100,00	99,41
IX, Giáo dục	108,49	104,53	102,19	100,37	103,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,66	104,98	102,51	100,43	104,20
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,08	101,62	100,78	99,99	101,84
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	105,22	101,84	100,97	100,10	101,98
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 99,35	 102,20	 108,12	 100,30	 97,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,41	103,55	99,21	100,05	104,47
LẠM PHÁT CƠ BẢN ^(**)		1,76		0,19	1,76

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)